

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài

Ngày 30/09/2025	39,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	31.3%	53.5%

DT thuần Q3/25
229
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0 13.3%
YoY: ▲ 31.0 15.6%

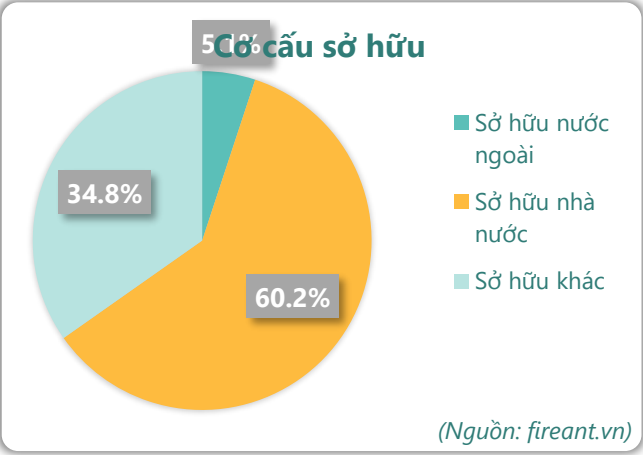
LN thuần Q3/25
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.40 6.6%
YoY: ▲ 3.30 17.2%

LN sau thuế Q3/25
17.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.40 -2.0%
YoY: ▲ 2.50 17.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.5%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM) Q3/25
32.3%
YoY: +/-▼ 1.4%

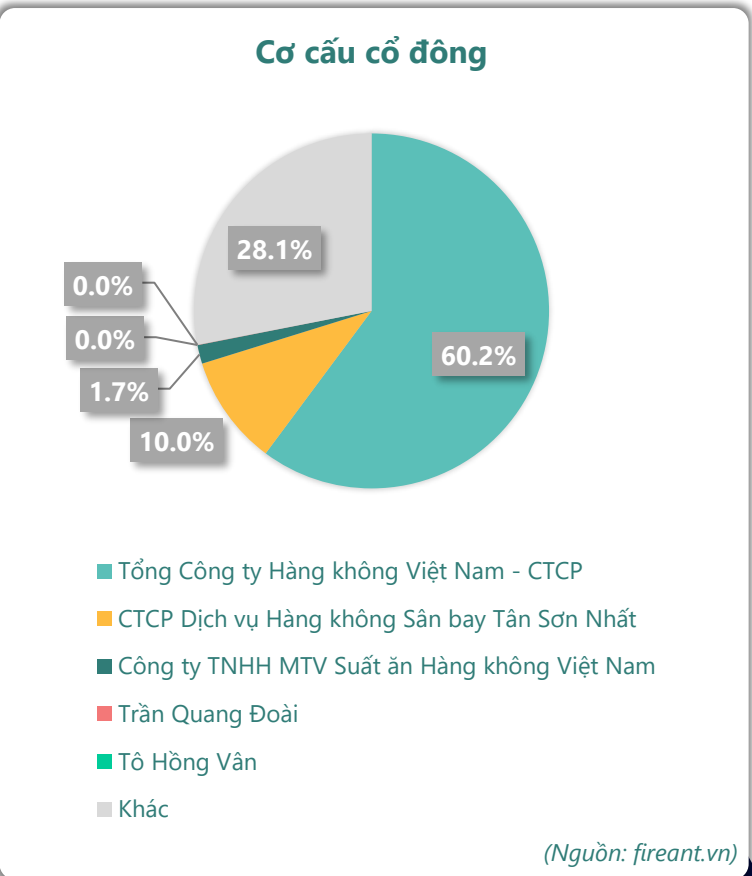
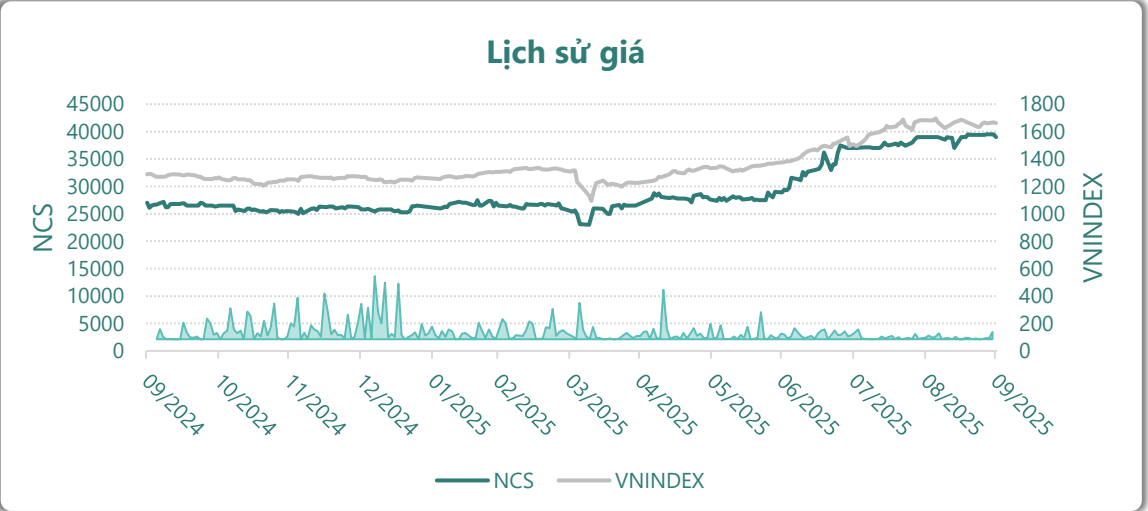
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 39,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	700
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,765
Sở hữu nước ngoài	5.1%
Beta	0.46
EPS	3,609
P/E	10.8



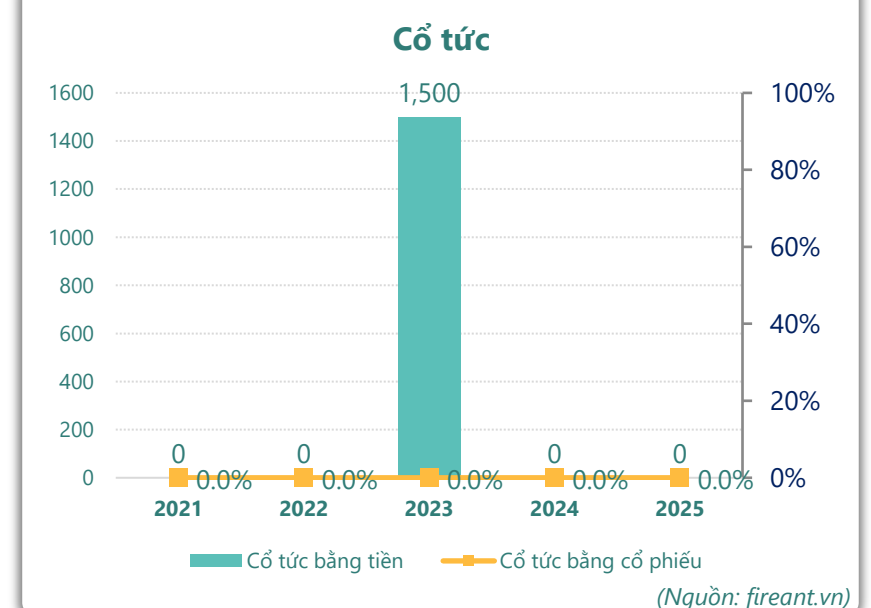
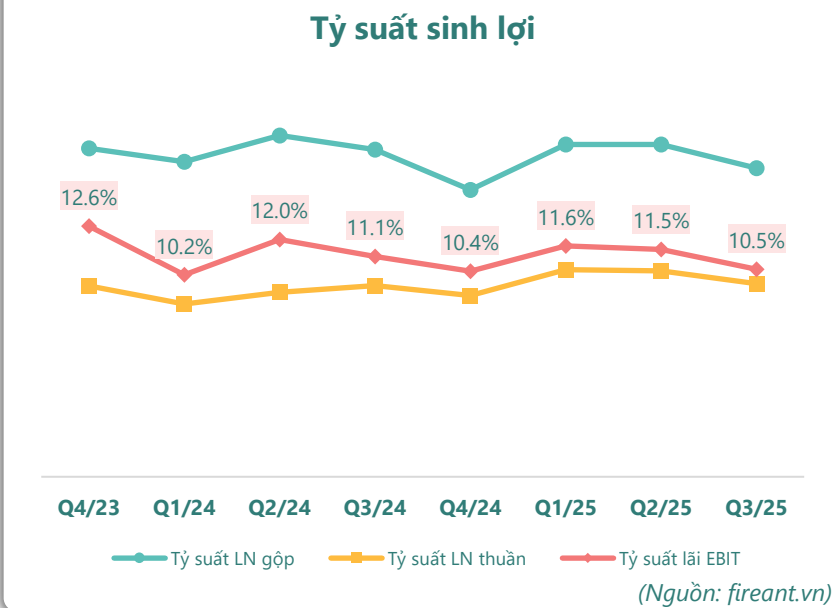
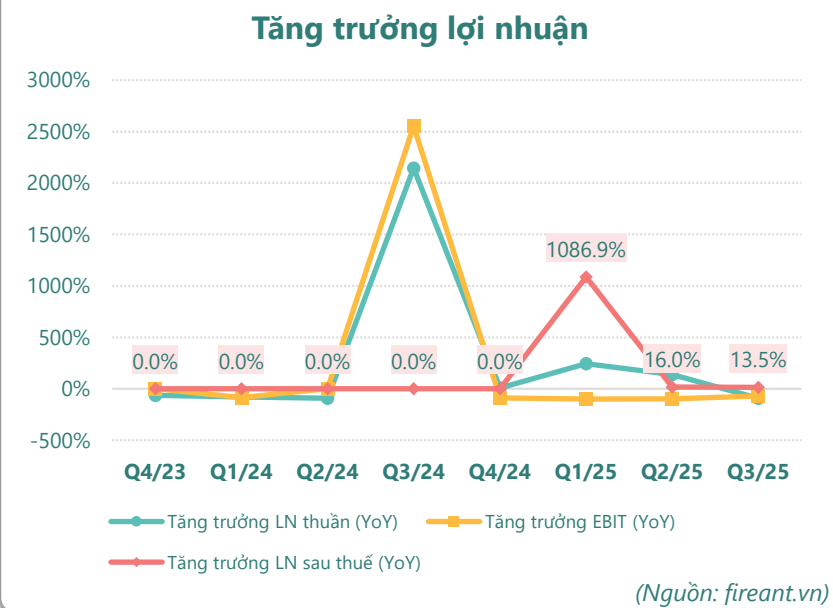
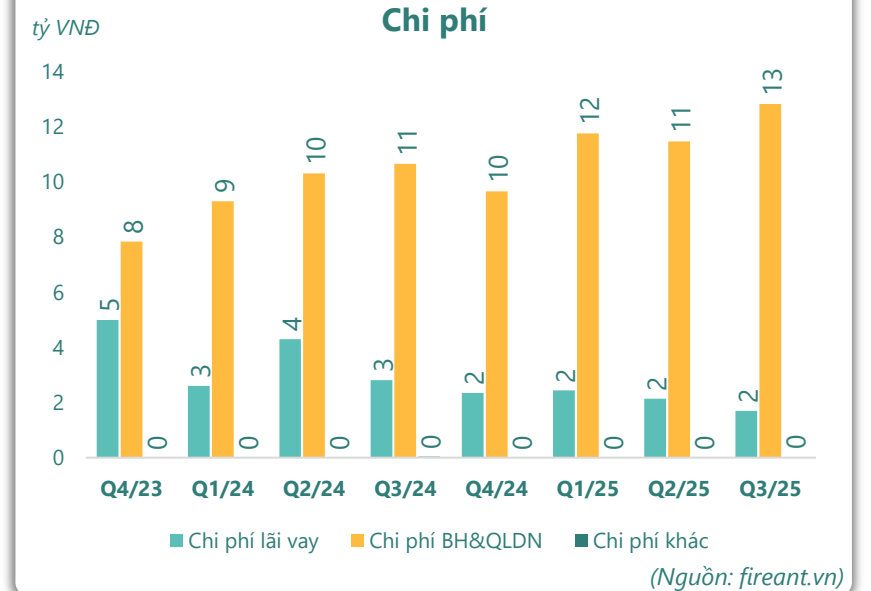
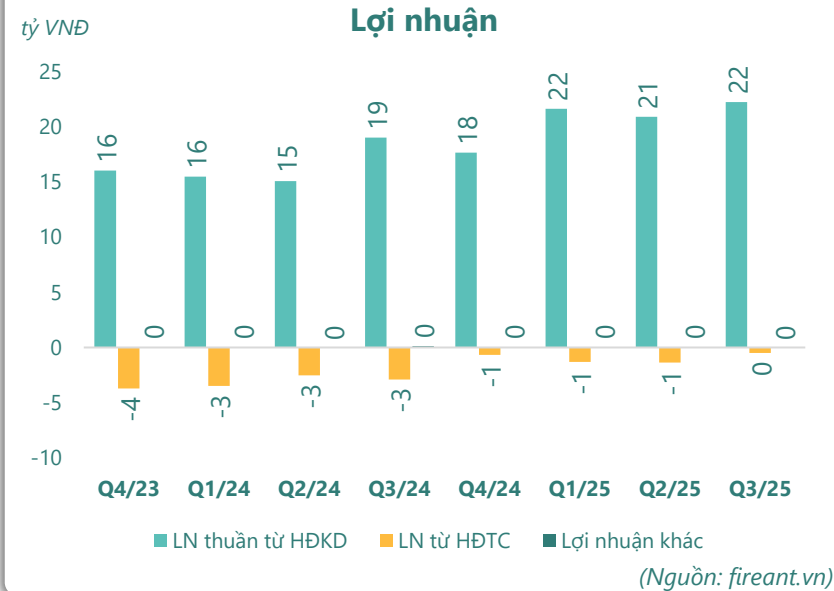
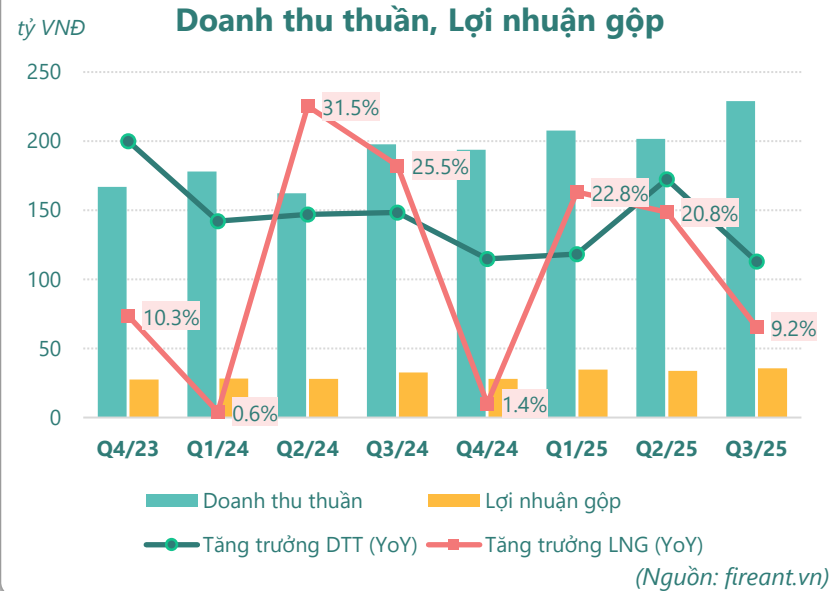
DT thuần 9T 2025
638
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 100 18.6%

LN thuần 9T 2025
64.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.2 30.6%

LN sau thuế 9T 2025
52.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.1 24.0%



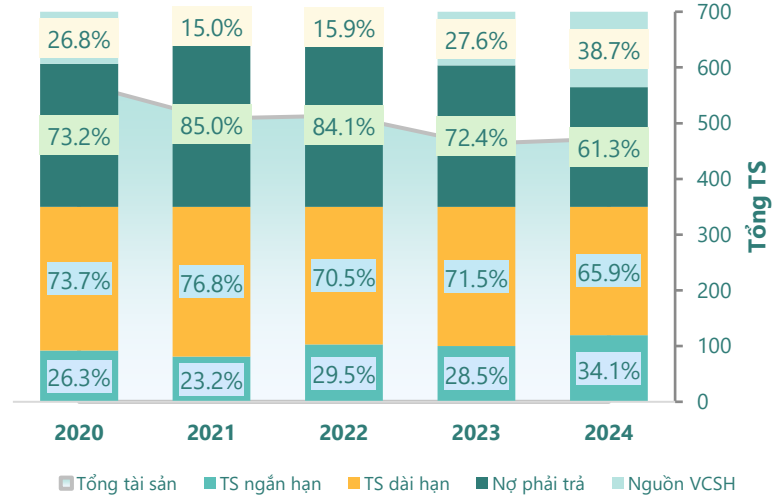
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

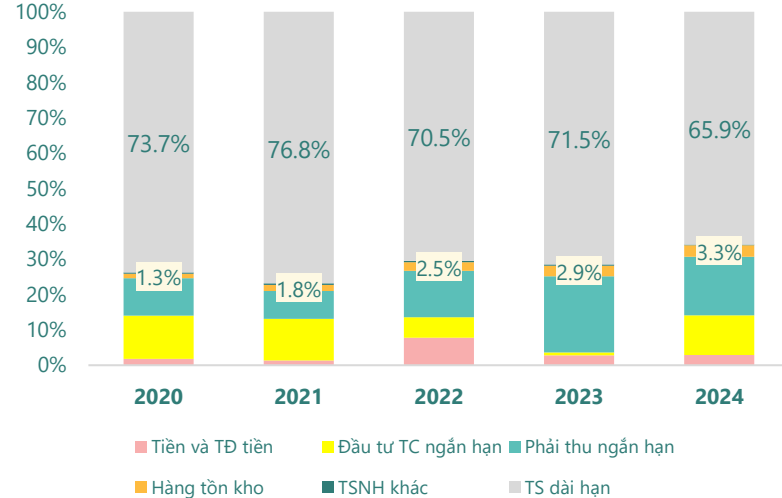
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

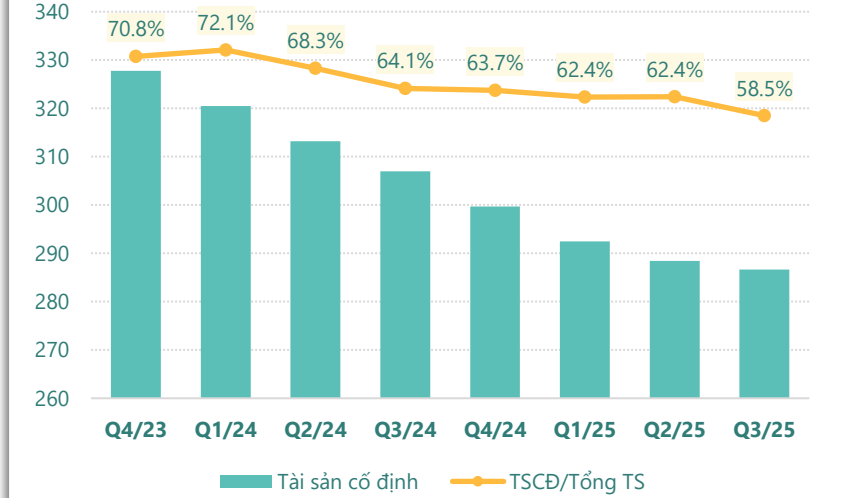
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

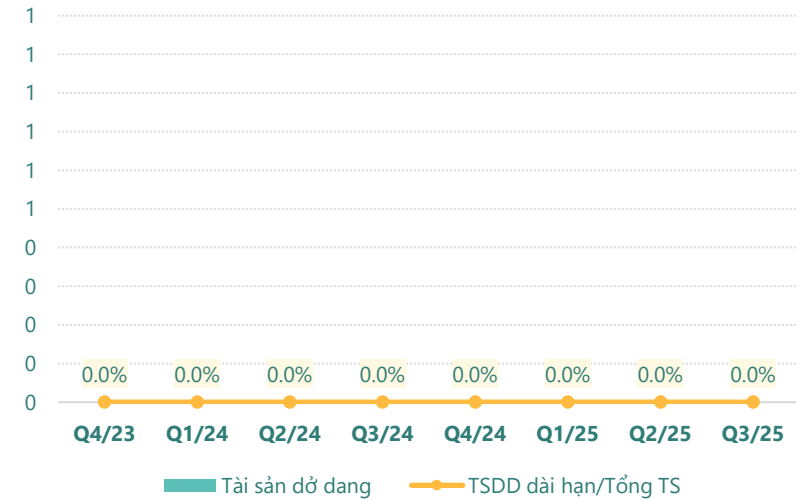
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

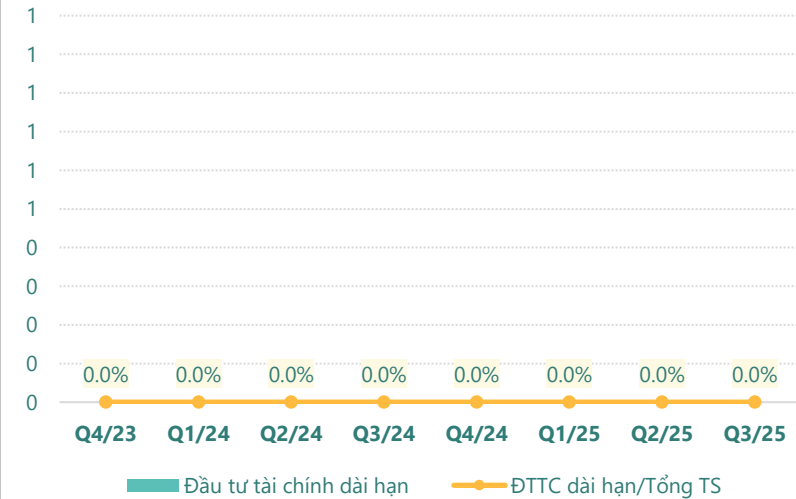
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

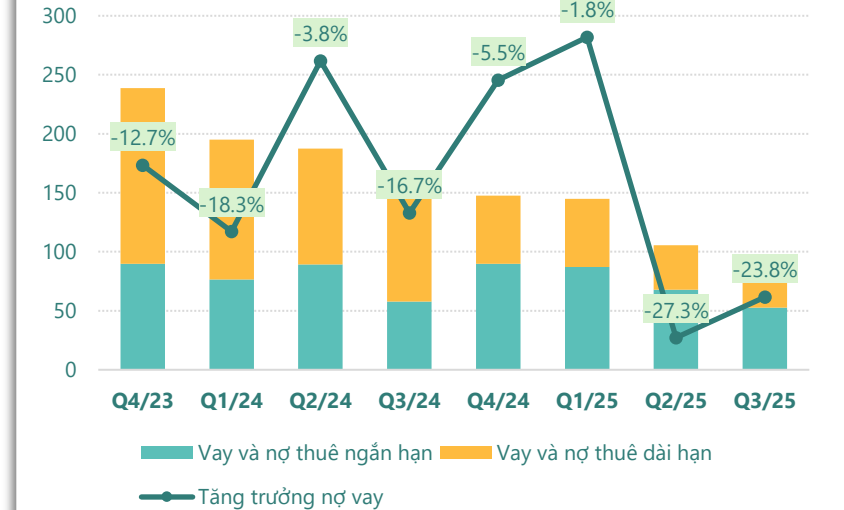
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

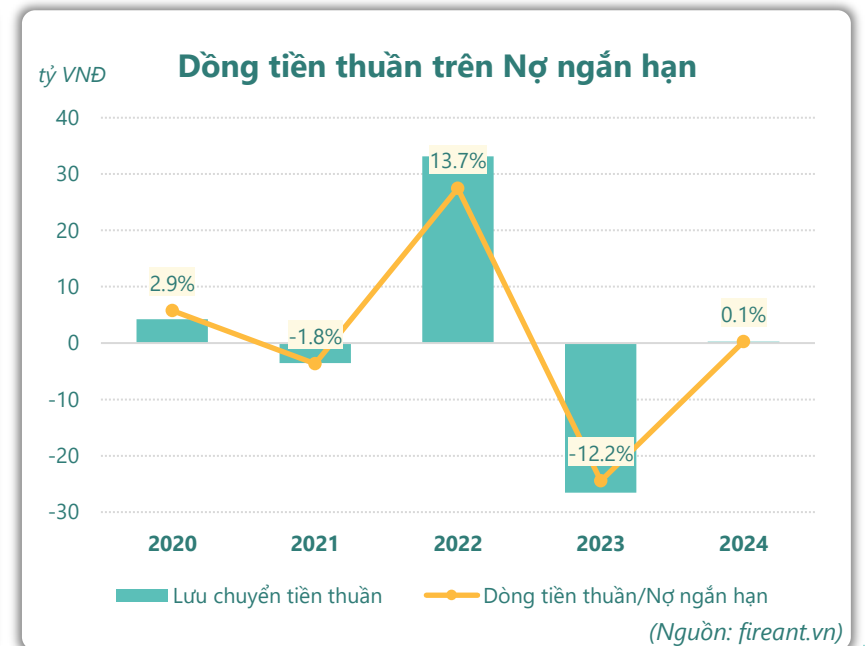
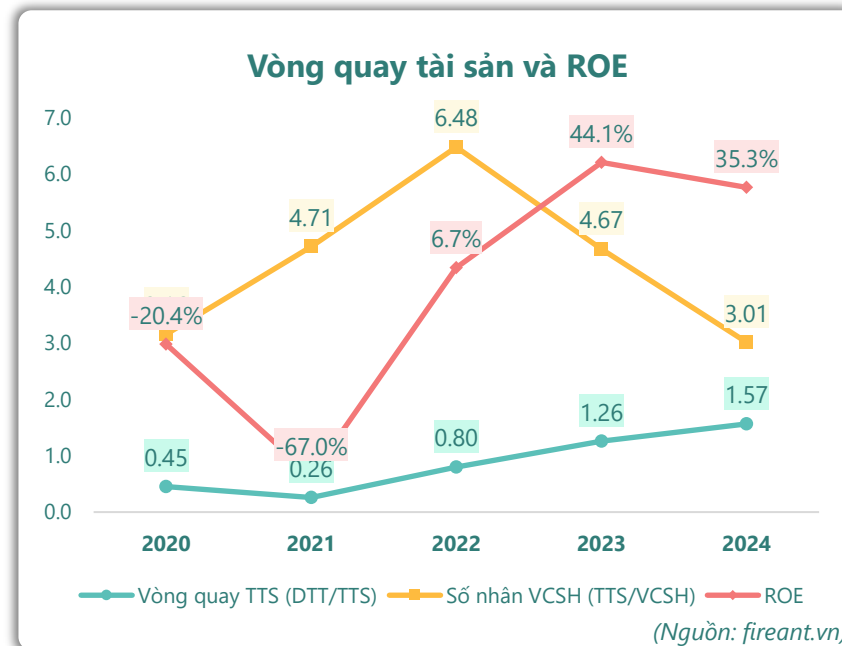
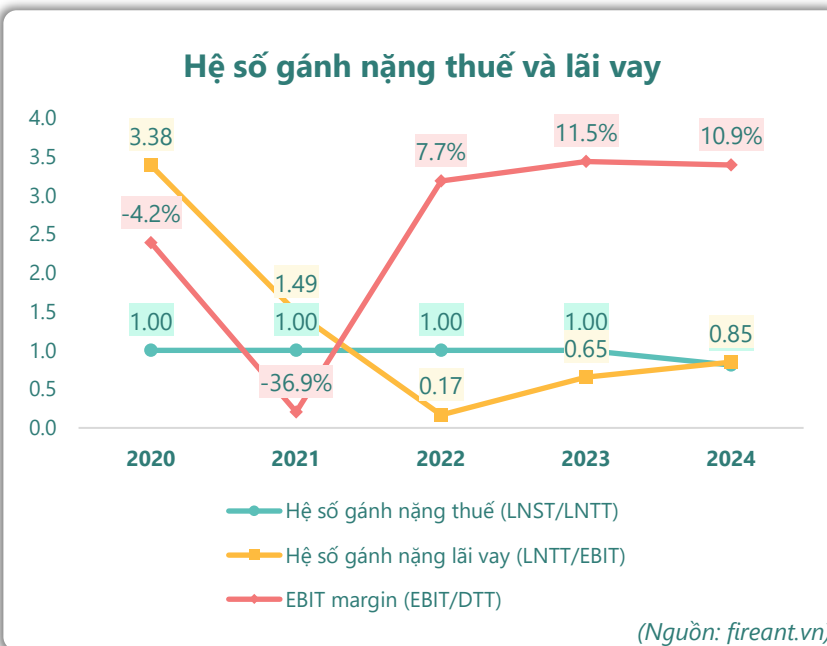
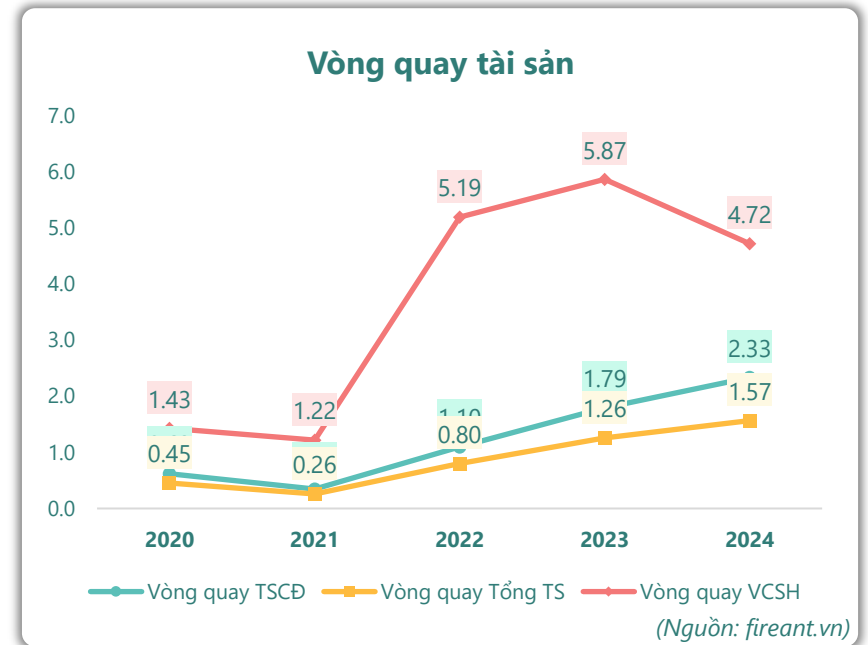
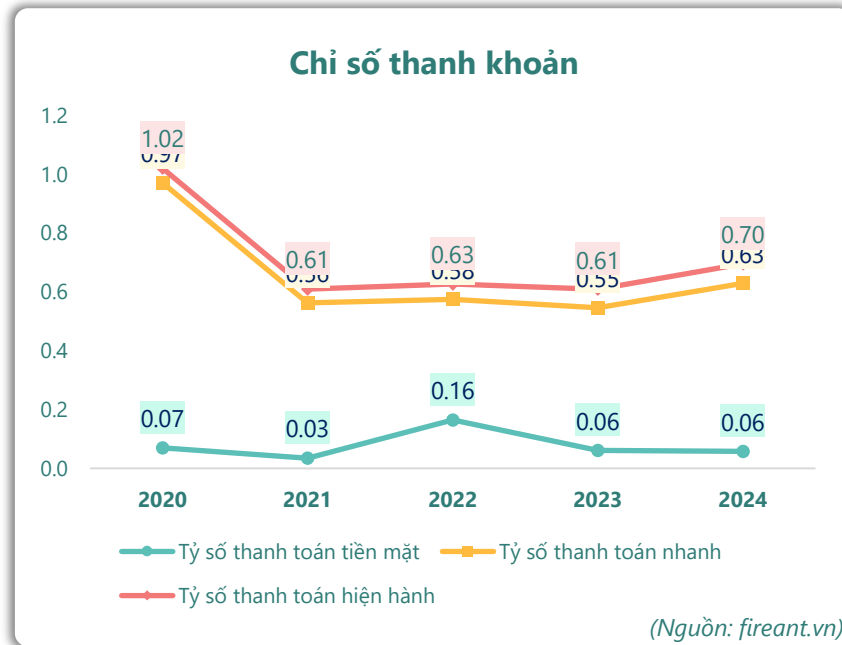
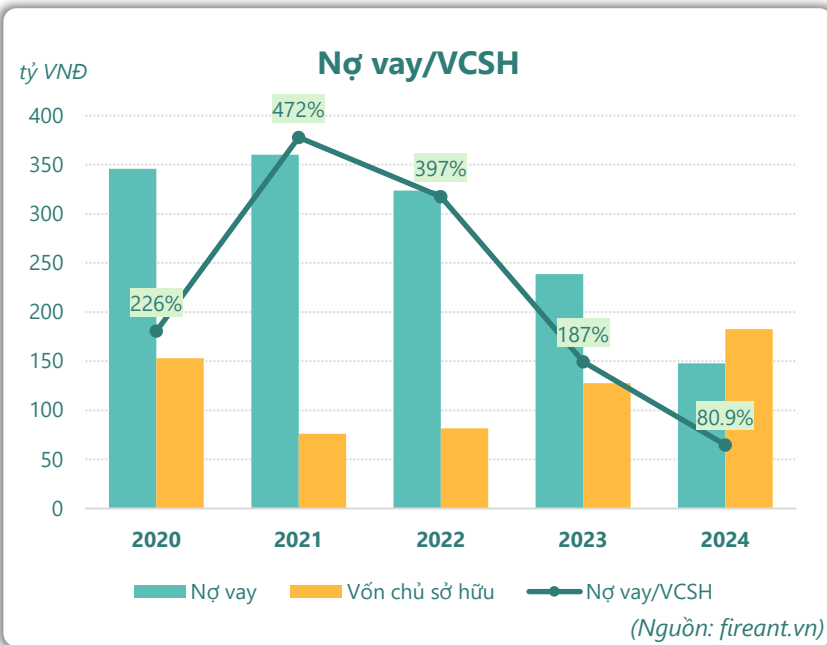
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	229	198	15.6%	638	538	18.6%
Giá vốn hàng bán	193	165	17.2%	534	449	18.8%
Lợi nhuận gộp	35.6	32.6	9.2%	104	88.9	17.2%
Doanh thu HĐTC	1.22	0.22	455%	3.37	1.21	179%
Chi phí TC	1.71	3.12	-45.0%	6.53	10.1	-35.4%
Chi phí lãi vay	1.70	2.81	-39.7%	6.28	9.73	-35.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.15	3.87	7.2%	12.1	10.7	13.0%
Chi phí QLDN	8.69	6.79	28.0%	24.0	19.6	22.5%
LN thuần từ HĐKD	22.3	19.0	17.2%	64.9	49.7	30.6%
Lợi nhuận khác	0.00	0.12	-99.6%	0.06	0.14	-55.0%
LN trước thuế	22.3	19.2	16.0%	64.9	49.8	30.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.1	14.6	17.4%	52.0	41.9	24.0%
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	14.6	17.4%	52.0	41.9	24.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.9	48.9	7.22	-13.8	51.8	46.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-50.5	1.04	30.8	-24.0	-17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.48	-31.4	-8.52	-2.68	-39.5	-25.1
Tiền đầu kỳ	14.3	46.7	13.5	13.5	27.9	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	32.4	-32.9	-0.26	14.3	-11.8	3.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.30	0.26	0.16	-0.15	0.02
Tiền cuối kỳ	46.7	13.5	13.5	27.9	16.0	20.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	490	472	3.8%
Tài sản ngắn hạn	196	161	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.0	13.5	48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	53.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	110	78.5	40.3%
Hàng tồn kho	12.9	15.4	-16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.77	-50.1%
Tài sản dài hạn	294	311	-5.5%
Phải thu dài hạn	1.60	0.56	185%
Tài sản cố định	287	300	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.44	10.6	-48.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	290	-10.7%
Nợ ngắn hạn	231	232	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.7	89.8	-41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	74.9	-10.2%
Nợ dài hạn	27.6	57.9	-52.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.6	57.9	-52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	182	26.9%
Vốn chủ sở hữu	232	182	26.9%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

